

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

**NĂNG LỰC DIỄN NGÔN BẰNG TIẾNG ANH CỦA
SINH VIÊN KHOA DU LỊCH, TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỞ HÀ NỘI
NGUYỄN THỊ THẢO* - HOÀNG THỊ THANH** - TRẦN MINH ĐỨC*** -
PHẠM DIỆU LY**** - ĐINH THỊ BÍCH NGUYỆT***** -
PHAN THỊ PHƯƠNG MAI*******

TÓM TẮT: Năng lực giao tiếp tốt bằng ngoại ngữ nói chung, đặc biệt là tiếng Anh, là vô cùng quan trọng với những người hoạt động trong lĩnh vực du lịch, đặc biệt là trong bối cảnh toàn cầu hóa. Vì vậy, đào tạo tiếng Anh hướng tới nâng cao năng lực giao tiếp của sinh viên, giúp các em có thể đáp ứng được các yêu cầu của các vị trí việc làm trong môi trường làm việc quốc tế luôn được Khoa Du lịch, Trường Đại học Mở Hà Nội xem trọng. Một trong các định hướng giúp nâng cao năng lực giao tiếp là giúp sinh viên cải thiện các yếu tố cấu thành năng lực này. Nhận thức rõ năng lực diễn ngôn là một trong những yếu tố căn bản cấu thành năng lực giao tiếp của người học, nhóm nghiên cứu mong muốn tìm hiểu liệu năng lực diễn ngôn bằng tiếng Anh của sinh viên của khoa khi hoàn thành chương trình đào tạo có tiệm cận được tới chuẩn đầu ra mong muốn hay. Với quan niệm người học là chủ thể của hoạt động học, nhóm đã tiến hành khảo sát thí điểm lấy kết quả tự đánh giá của 157 sinh viên vừa hoàn thành chương trình đào tạo tiếng Anh của khoa về năng lực diễn ngôn bằng tiếng Anh của các em. Kết quả nghiên cứu cho thấy đa số sinh viên tự đánh giá chưa tốt về năng lực diễn ngôn bằng tiếng Anh của mình. Dữ liệu thu được từ phỏng vấn 06 giảng viên và 10 sinh viên giúp nhóm nghiên cứu đưa ra các phân tích giúp lý giải các kết quả thu được từ bảng hỏi.

TỪ KHÓA: năng lực giao tiếp; tự đánh giá; năng lực diễn ngôn bằng tiếng Anh; khảo sát thí điểm; phỏng vấn.

NHẬN BÀI: 14/03/2024

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 11/07/2024

1. Đặt vấn đề

Du lịch đã và đang vươn lên trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của Việt Nam; Nghị quyết 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị đã xác định rõ mục tiêu đến năm 2030 Việt Nam sẽ trở thành một trong những nước có ngành Du lịch phát triển hàng đầu trong khu vực Đông Nam Á. Không chỉ tăng số lượng khách du lịch nội địa, chúng ta luôn phấn đấu thu hút thêm các khách du lịch quốc tế, giúp tăng GDP, tạo thêm nhiều việc làm, đồng thời quảng bá bản sắc nền văn hóa của các dân tộc Việt Nam. Khoa Du lịch, Trường Đại học Mở Hà Nội với vai trò là một trong những cơ sở đào tạo du lịch tiêu biểu trên toàn quốc luôn nỗ lực nâng cao chất lượng đào tạo, giúp cung cấp cho ngành du lịch nguồn nhân lực có chất lượng cao. Các sinh viên ra trường được kỳ vọng có thể đảm nhận các vị trí như lễ tân khách sạn, nhân viên nhà hàng, hướng dẫn viên, hướng tới các vị trí quản lý cấp trung và các vị trí quản lý cao hơn trong các khách sạn 4*-5* và các công ty du lịch cung cấp các chuyến du lịch cho khách quốc tế. Chính vì thế, năng lực tiếng Anh nói chung, đặc biệt là năng lực giao tiếp nói của sinh viên luôn được chú trọng (Hoàng, 2023).

Theo Khung tham chiếu châu Âu Common European Framework for Reference, gọi tắt là CEFR (2001), năng lực diễn ngôn (discourse competence) là yếu tố quan trọng cấu thành năng lực giao tiếp (communicative competence). Trong thực tế, đây cũng là thành tố được coi trọng trong chương trình đào tạo tập trung vào giao tiếp tiếng Anh dưới dạng nói của Khoa. Nhóm nghiên cứu đã tiến hành khảo sát thí điểm lấy kết quả tự đánh giá của 157 sinh viên cuối năm thứ ba sau khi đã hoàn thành chương trình đào tạo tiếng Anh tại Khoa về năng lực diễn ngôn bằng tiếng Anh của sinh viên với tư cách là một yếu tố cấu thành năng lực giao tiếp nói để có kết luận sơ bộ quãng năng lực hiện tại của sinh viên từ góc nhìn của chính bản thân các em. Các phỏng vấn kèm theo với 06 giảng viên và 10 sinh viên tham gia khảo sát giúp nhóm nắm bắt thêm các nội hàm liên quan đến kết quả thu được từ bảng hỏi.

2. Cơ sở lý thuyết

Trường Đại học Mở Hà Nội:

Email: thaont@hou.edu.vn; **Email: thanhht@hou.edu.vn; *Email: tmduc3@hou.edu.vn;*

*****Email: lypd@hou.edu.vn; *****Email: dtbnguyet2@hou.edu.vn;*

******Email: maipth@hou.edu.vn*

2.1. Năng lực diễn ngôn và các thành tố của năng lực diễn ngôn

Theo CEFR (2001), năng lực diễn ngôn (discourse competence) là khả năng của người học sắp xếp các câu theo trình tự để tạo ra các đoạn ngôn ngữ mạch lạc. Nó bao gồm kiến thức và khả năng kiểm soát thứ tự các câu về mặt chủ đề, trình tự, nguyên nhân/ kết quả, cũng như khả năng cấu trúc và quản lý diễn ngôn. Năng lực này có thể được đo thông qua các khía cạnh: tính linh hoạt với hoàn cảnh hay gọi tắt là tính linh hoạt (flexibility), việc kiểm soát lượt nói (turn taking), phát triển chủ đề (thematic development), và sự mạch lạc và tính liên kết (coherence and cohesion). Khi học ngoại ngữ, người học có khả năng bắt đầu với những lượt ngắn, thường có độ dài câu đơn. Ở mức độ thành thạo cao hơn, sự phát triển năng lực diễn ngôn nói chung và các thành phần cụ thể của nó ngày càng trở nên quan trọng.

Tính linh hoạt (flexibility) liên quan đến khả năng thích ứng ngôn ngữ đã học với các tình huống mới và hình thành suy nghĩ theo những cách khác nhau. Năng lực này được xác định thông qua việc người học có kết hợp được các yếu tố đã học một cách sáng tạo không, có điều chỉnh được ngôn ngữ cho phù hợp với tình huống và những thay đổi trong cuộc trò chuyện và thảo luận không, và có trình bày được các quan điểm theo những cách khác nhau với mức độ tự tin nhất định cũng như tránh được sự mơ hồ khi giao tiếp không.

Việc kiểm soát lượt nói (turn taking) liên quan đến khả năng chủ động diễn ngôn. Khả năng này có thể được xem như một chiến lược tương tác, một khía cạnh không thể thiếu của năng lực diễn ngôn. Năng lực này được xác định bằng khả năng bắt đầu, duy trì và kết thúc cuộc trò chuyện, khả năng sử dụng cách diễn đạt có sẵn để tham gia vào một cuộc trò chuyện hoặc thảo luận hiện có hoặc để có thời gian suy nghĩ và duy trì hội thoại.

Phát triển chủ đề (thematic development) liên quan đến cách thức mà các ý tưởng được trình bày một cách hợp lý và liên hệ với nhau với cấu trúc tu từ rõ ràng. Nó cũng liên quan đến việc tuân theo các quy ước diễn ngôn có liên quan. Năng lực này được xác định thông qua việc người học có thể kể hoặc kể lại một câu chuyện không (với trình độ thấp), có thể phát triển, mở rộng nội dung và hỗ trợ các luận điểm một cách hợp lý, chẳng hạn bằng các ví dụ, và việc có thể phát triển một lập luận (đặc biệt là từ trình độ B2 đến C1).

Sự mạch lạc và tính liên kết (coherence and cohesion) đề cập đến cách thức mà các yếu tố riêng biệt của lời nói được đan xen thành một tổng thể mạch lạc bằng cách khai thác các yếu tố ngôn ngữ như tham chiếu, thay thế cộng với các kết nối logic, thời gian và các hình thức đánh dấu diễn ngôn khác. Năng lực này được xác định thông qua việc người học có sử dụng được các từ, yếu tố liên kết, chủ yếu bằng các dấu nối logic và thời gian, có thay đổi được các cụm kết nối được sử dụng với ít dấu nối hơn không.

Các thành tố gồm tính linh hoạt, việc kiểm soát lượt nói, phát triển chủ đề, và sự mạch lạc và tính liên kết được kết hợp, bổ trợ lẫn nhau giúp người học có năng lực diễn ngôn tốt, hỗ trợ việc giao tiếp tốt.

2.2. Vai trò của năng lực diễn ngôn với năng lực giao tiếp và các thách thức trong việc phát triển năng lực diễn ngôn

Laşcu (2023) khi nghiên cứu sự phát triển năng lực diễn ngôn đã khẳng định trong số các thành phần của năng lực giao tiếp, năng lực diễn ngôn được xem là yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển ngôn ngữ và lời nói. Đó chính là lý do tại sao ngày nay các phương pháp dạy và học ngôn ngữ tập trung vào việc thực hành cải thiện năng lực này; năng lực diễn ngôn là một phần cấu thành của nhiều chương trình giảng dạy (Kjell, 2006). Giao tiếp chỉ xảy ra khi người nói có thể hiểu và truyền tải thông điệp; năng lực diễn ngôn thể hiện khả năng của người học trong việc hiểu và tạo ra lời nói giúp hình thành giao tiếp (Pan, 2021). Tuy nhiên việc phát triển năng lực diễn ngôn luôn là thách thức không nhỏ với người học ngoại ngữ, trong đó có tiếng Anh. Theo Pan (2021), rào cản với năng lực diễn ngôn thường là do thiếu vốn từ vựng và kiến thức liên quan đến cấu trúc cú pháp. Do đó, các ý tưởng được trình bày được hình thành một cách biệt lập, không phù hợp với bối cảnh. Việc bỏ qua việc phát triển năng lực diễn ngôn có thể gây trở ngại đáng kể cho việc học ngôn ngữ. Trong khi giao tiếp, nhiều người có thể sử dụng từ và hiểu mọi đơn vị ngôn ngữ được sử dụng nhưng lại gặp khó khăn trong việc hiểu toàn bộ ý nghĩa. Khi trình bày quan điểm, mặc dù người học có thể cung cấp

nhiều thông tin nhưng những quan điểm lại thường không mạch lạc, gây khó khăn cho việc tiếp nhận thông tin. Tác giả gợi ý khi dạy tiếng Anh, giáo viên phải chú ý hơn đến tính mạch lạc, trật tự logic được thực hiện bằng các phương tiện liên kết từ vựng khác nhau của người học. Cách sử dụng các diễn đạt liên kết từ vựng không chính xác có thể cản trở việc hiểu thông điệp. Giáo viên tiếng Anh nên dạy các đặc điểm diễn ngôn một cách rõ ràng cho sinh viên của mình. Việc giải quyết vấn đề một cách toàn diện và hiệu quả sẽ tạo ra kiến thức, khả năng và thái độ hành vi trong việc sử dụng ngôn ngữ. Lee (2012) cũng chỉ ra rằng, trong quá trình học tiếng Anh, người học phải học cách xây dựng các thông điệp nói chứa đựng những ý tưởng và suy nghĩ mạch lạc. Ngoài ra, việc liên kết mọi suy nghĩ của họ đòi hỏi phải có kiến thức về các phương tiện liên kết ngữ pháp và từ vựng. Những thách thức gặp phải bên ngoài lớp học, cụ thể là trong các môi trường xã hội khác nhau sẽ ảnh hưởng đến khả năng sử dụng ngôn ngữ tốt của sinh viên. Và trên hết, người học cần có khả năng tự nhìn nhận, tự đánh giá năng lực của mình để từ đó có cái nhìn đúng đắn về điểm mạnh, điểm yếu, tạo động lực để phát triển năng lực.

Như vậy, năng lực diễn ngôn là yếu tố quan trọng cấu thành năng lực giao tiếp, do đó năng lực diễn ngôn của sinh viên không chỉ cần được nhà giáo dục đánh giá rõ ràng mà chính bản thân người học cần nhận thức được năng lực diễn ngôn của mình để từ đó có các chiến lược phù hợp giúp nâng cao năng lực này.

3. Phương pháp nghiên cứu

Nhóm nghiên cứu sử dụng sử dụng các phương pháp sau để thu được các dữ liệu mong muốn:

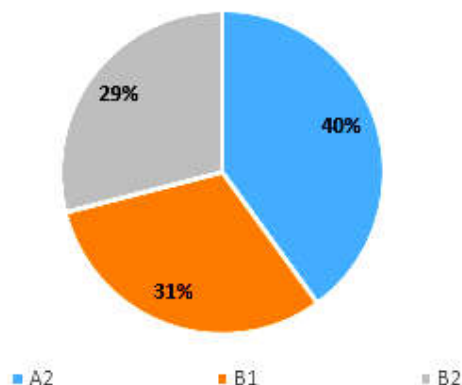
- *Phương pháp hồi cứu tài liệu*: thực hiện thu thập, tổng hợp và hệ thống hóa các cơ sở lý luận về năng lực diễn ngôn bằng tiếng Anh của người học, từ đó nhóm nghiên cứu xác định được cơ sở lý luận của nghiên cứu cũng như xây dựng được bộ câu hỏi khảo sát nhằm đánh giá năng lực diễn ngôn bằng tiếng Anh của sinh viên và các câu hỏi phỏng vấn sâu kèm theo.

- *Phương pháp khảo sát*: Để lấy kết quả tự đánh giá năng lực diễn ngôn bằng tiếng Anh của số lượng lớn gồm 157 các sinh viên K28 của Khoa Du lịch (sinh viên cuối năm ba và đã hoàn thành 07 học phần tiếng Anh tại Khoa gồm EFT1-5 và SET1-2), nhóm nghiên cứu đã sử dụng phương pháp khảo sát dùng bảng hỏi. Bảng hỏi được thiết kế dựa theo các mô tả tiêu chí được lựa chọn từ Khung tham chiếu châu Âu. Do sinh viên hoàn thành xong chương trình đào tạo tiếng Anh tại khoa được kỳ vọng đạt trình độ chung ở mức B2 nên liên quan đến năng lực diễn ngôn nói chung và bốn thành tố của năng lực diễn ngôn, sinh viên được yêu cầu đọc các mô tả tương ứng với từng quãng năng lực A2, B1, B2, đối chiếu với năng lực hiện tại của bản thân và chọn một mức theo các em phản ánh năng lực hiện tại của bản thân. Kết quả thu được được quy đổi theo tỉ lệ phần trăm tương ứng trình độ A2, B1 và B2.

- *Phương pháp phỏng vấn*: được áp dụng với tất cả 06 giảng viên (GV01-GV06) của Khoa Du lịch có chuyên môn về ngôn ngữ tiếng Anh cũng như đã tham gia công tác giảng dạy học phần EFT5 và các học phần trước đó để có thể có các giải thích, nhận định rõ ràng hơn về các kết quả thu được từ bảng hỏi và 10 sinh viên (SV01-SV10) đã tham gia khảo sát và được lấy ngẫu nhiên giúp nhóm nghiên cứu có được cái nhìn rộng hơn và sâu hơn về vấn đề mà các sinh viên hay gặp phải liên quan năng lực diễn ngôn bằng tiếng Anh dưới góc nhìn từ bản thân các em.

4. Kết quả và thảo luận

Nhóm nghiên cứu đã thu được các kết quả tự đánh giá của sinh viên thông qua các bảng hỏi về năng lực diễn ngôn bằng tiếng Anh hiện tại của các em. Các trao đổi với giảng viên và sinh viên trong các cuộc phỏng vấn giúp giải thích các hiện tượng nổi bật từ dữ liệu định lượng tổng hợp thu được.



Biểu đồ 1. Năng lực diễn ngôn trong giao tiếp bằng tiếng Anh của sinh viên
[Nguồn: các tác giả bài viết]

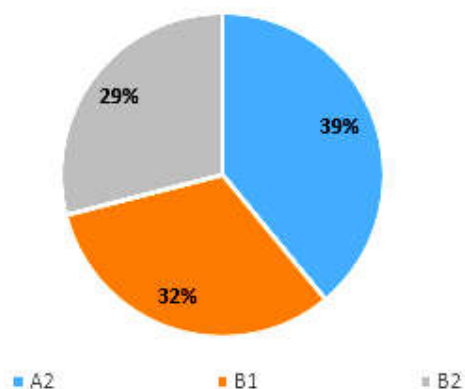
Như được thể hiện trên Biểu đồ 1, kết quả tự đánh giá cho thấy năng lực diễn ngôn bằng tiếng Anh của sinh viên phân hóa vào cả ba nhóm A2, B1, và B2. Đáng chú ý, gần 1/3 tổng số sinh viên tham gia khảo sát (29%) xác nhận mình đã đạt trình độ B2 về năng lực này, tức đã đạt chuẩn đầu ra. Tỷ lệ này gần tương đương với tỷ lệ chọn B1 (31%). Nếu xét trình độ B1 là trình độ tiệm cận, có thể phát triển lên B2 thì tổng sinh viên đạt ngưỡng năng lực diễn ngôn tốt vẫn chiếm đa số (60%). Tuy nhiên, tỷ lệ A2 tương đối cao, gần 40%, chiếm 2/5 tổng số sinh viên tham gia khảo sát.

Kết quả phỏng vấn các giảng viên cũng cho nhận định tương tự; các giảng viên đều nhất trí về năng lực diễn ngôn của sinh viên phân hóa. GV06 lý giải sự phân hóa này chủ yếu do đầu vào của sinh viên khác nhau; động lực học tập và thời gian thực hành, tự học của sinh viên khác nhau cũng dẫn đến hiện tượng phân hóa về trình độ trong quá trình học tập tại khoa. Chỉ có GV05 nhận định đa số sinh viên có năng lực diễn ngôn tốt, một số nhóm khá còn có các sinh viên rất tốt; GV02 và GV03 cho rằng đa số sinh viên ở ngưỡng từ hơn bình thường đến tốt, khoảng cuối B1- đầu B2. GV05 chia sẻ thêm về lý do giúp các sinh viên có năng lực diễn ngôn tốt là các em thường thể hiện sự tự tin, chăm chỉ, chủ động trong học tập trên lớp, đồng thời có đi làm thêm trong các môi trường sử dụng tiếng Anh. GV03 cho rằng mình thường được phân công các nhóm khá-giỏi; năng lực diễn ngôn của sinh viên cũng tốt tương đồng với năng lực giao tiếp tổng thể của các em. 50% giảng viên còn lại xác nhận đại đa số sinh viên chỉ đang ở mức bình thường, 1 bộ phận còn tương đối yếu dù không phủ nhận một số ít sinh viên có năng lực thuộc ngưỡng tốt, thậm chí rất tốt.

Kết quả phỏng vấn sinh viên khá tương đồng với kết quả phỏng vấn giảng viên. Các em nhất trí về sự phân hóa trình độ, thậm chí giữa các bạn trong cùng một nhóm học tiếng Anh, được kỳ vọng có năng lực tương đối đồng đều. SV01 và SV03 chia sẻ các sinh viên thuộc chuyên ngành lễ hành thường thể hiện năng lực giao tiếp nói chung, và năng lực diễn ngôn nói riêng tốt hơn do thường xuyên thực hành trong rất nhiều các môn học và hoạt động thực hành trong và ngoài nhà trường. SV05 nhận thấy sự phân hóa trình độ càng rõ rệt hơn khi bước vào năm thứ ba; SV06 cho rằng sinh viên nào chăm chỉ thì có thể tiến bộ rõ ràng còn các sinh viên yếu kém chủ yếu do thiếu tự tin, ngại giao tiếp.

Đánh giá về năng lực diễn ngôn khi xem xét đến từng thành tố cụ thể sẽ giúp giải thích kết quả tổng hợp trên một cách chi tiết hơn.

4.1. Tính linh hoạt (flexibility)



Biểu đồ 2. Tính linh hoạt trong giao tiếp bằng tiếng Anh của sinh viên
[Nguồn: các tác giả bài viết]

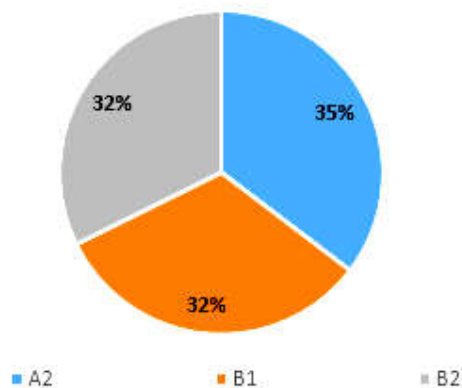
Biểu đồ 2 thể hiện kết quả tự đánh giá của sinh viên về tính linh hoạt trong diễn ngôn bằng tiếng Anh của bản thân. Biểu đồ này cho thấy kết quả gần như tương đồng với kết quả hiện thị trong Biểu đồ 1 về năng lực diễn ngôn tổng thể. Theo đó, tỉ lệ A2-B1-B2 tương ứng là 39%-32%-29% (so với 40%-31%-29% trong Biểu đồ 1). Theo mô tả của CEFR, ở trình độ A2, sinh viên chỉ "có thể kết hợp đơn giản các yếu tố của các cụm từ đã học, thường là thông qua học thuộc lòng, vào các hoàn cảnh giao tiếp cụ thể". Nếu đạt trình độ B1, sinh viên "có thể sử dụng linh hoạt nhiều cấu trúc đơn giản để diễn đạt hầu hết những gì mình muốn nói, thậm chí trong một số tình huống khó, ít thông dụng". Các sinh viên đạt trình độ B2 "có thể thích nghi với những thay đổi về phương hướng, phong cách và sự nhấn mạnh thường thấy trong hội thoại", cũng "có thể diễn đạt ý một cách tự tin, rõ ràng và lịch sự bằng ngôn ngữ trang trọng cũng như thông tục, phù hợp với vai, đối tượng, và hoàn cảnh giao tiếp".

Các giảng viên khi tham gia phỏng vấn cũng nhất trí với kết quả tự đánh giá của sinh viên về tính linh hoạt trong giao tiếp tiếng Anh. Tất cả các giảng viên đều đồng ý năng lực này rất quan trọng với sinh viên của khoa, sẽ quyết định lớn đến việc các em có thể đáp ứng tốt với các môi trường làm việc quốc tế hay không. GV03 nhận định các sinh viên lữ hành thường linh hoạt hơn sinh viên khách sạn do có cơ hội giao tiếp và tần suất giao tiếp thực tế nhiều hơn. GV04 lí giải một bộ phận lớn sinh viên còn có sự linh hoạt kém một phần do các em bị ảnh hưởng nhiều bởi văn viết; các sinh viên này thường có nguồn tiếp nhận đầu vào là văn viết và có xu hướng giữ nguyên phong cách đó trong giao tiếp nói, dẫn đến hiện tượng diễn ngôn bị dài dòng hoặc thiếu tính nhấn mạnh. GV02 nhấn mạnh tính linh hoạt của sinh viên sẽ được phát triển như thế nào phụ thuộc rất lớn vào sự nỗ lực của các em; giảng viên đóng vai trò là người hướng dẫn và tổ chức các hoạt động nhưng bản thân các em cần có nhận thức về tầm quan trọng của nó và nỗ lực thực hành mới có thể nâng cao năng lực này.

Phỏng vấn sinh viên cho thấy các em thường có thể thể hiện sự linh hoạt khi giao tiếp trong các môi trường quen thuộc, với bạn học, liên quan tới các chủ đề quen thuộc. SV08 chia sẻ khi quá chú tâm vào ngữ pháp hoặc sợ bị phát âm sai, tính linh hoạt trong giao tiếp của em thường bị giảm xuống. SV09 cho rằng em có thể linh hoạt trong giao tiếp một phần là do sự tự tin, với tâm lý mình có thể mắc các lỗi ngữ pháp hay phát âm nhưng với sự hỗ trợ của ngữ cảnh và ngôn ngữ cơ thể chắc chắn khách có thể hiểu, càng nói nhiều thì độ linh hoạt trong giao tiếp càng cao. SV05 trao đổi là em thường phải dành nhiều thời gian chuẩn bị trước nội dung mới có thể giao tiếp linh hoạt được. SV01 nêu thực tế của em và quan sát được từ nhiều bạn khác là khi giao tiếp với người nước ngoài thì thường lúc đầu tính linh hoạt được thể hiện tốt nhưng sẽ không duy trì được lâu, có thể là do việc hạn chế về vốn từ hoặc kiến thức. Xét về mức độ trang trọng, SV04 cho rằng nhiều bạn không có ý thức về sự thay đổi mức độ trang trọng trong giao tiếp mà thường chú tâm vào việc diễn tả ra được nội dung mình muốn nói hơn. SV10 quan niệm việc xử lí tính trang trọng trong giao tiếp không quá quan

trọng, việc nói để khách hiểu là điều em quan tâm nhất trong quá trình giao tiếp. Như vậy, có thể bên cạnh việc giảng dạy các cấu trúc tương ứng liên quan mức độ trang trọng trong các tình huống khác nhau, giảng viên cần có các trao đổi giúp sinh viên nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của việc này để có thể nâng cao năng lực này của sinh viên.

4.2. Việc kiểm soát lượt nói (turn taking)



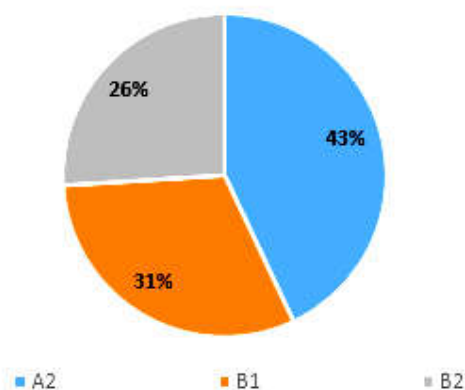
Biểu đồ 3. Năng lực kiểm soát lượt nói trong giao tiếp bằng tiếng Anh của sinh viên
[Nguồn: các tác giả bài viết]

Biểu đồ 3 minh họa kết quả tự đánh giá của sinh viên về năng lực kiểm soát lượt nói trong giao tiếp bằng tiếng Anh của bản thân. Trong khi tỉ lệ B1 bằng mức đánh giá về tính linh hoạt với 32%, tỉ lệ A2 có giảm xuống 4%, chiếm 35% tổng số sinh viên tham gia khảo sát và tỉ lệ B2 tăng lên 3%, chiếm 32% tổng số sinh viên. Với mức chênh lệch chỉ rơi vào 4-6 sinh viên, có thể nhận định đánh giá về năng lực kiểm soát lượt nói là tương tự như tính linh hoạt và năng lực diễn ngôn tổng thể, dù có tích cực hơn chút. Theo CEFR, sinh viên ở trình độ A2 "có thể yêu cầu được chú ý; sử dụng các chiến lược đơn giản để bắt đầu, duy trì hoặc kết thúc một cuộc hội thoại ngắn, trực tiếp, đơn giản" trong khi sinh viên ở trình độ B1 vừa "có thể bắt đầu, duy trì và kết thúc cuộc hội thoại trực tiếp, đơn giản về các chủ đề quen thuộc hoặc liên quan sở thích cá nhân" và "có thể sử dụng cách diễn đạt phù hợp để can thiệp vào cuộc thảo luận về chủ đề quen thuộc". Lên trình độ B2, sinh viên "có thể bắt đầu, duy trì và kết thúc lượt nói một cách phù hợp và hiệu quả; can thiệp vào cuộc thảo luận với ngôn ngữ thích hợp", đồng thời "có thể sử dụng các cụm từ có sẵn để có thêm thời gian suy nghĩ về những gì cần nói".

Trong các cuộc phỏng vấn, các giảng viên chung quan điểm nếu sinh viên có độ linh hoạt tốt thì việc kiểm soát lượt nói cũng tốt hơn. GV04 khẳng định đại đa số sinh viên đã có thể kiểm soát được lượt nói ở mức độ cơ bản nhưng vẫn cần thực hành nhiều hơn. GV01 giải thích về việc sinh viên có thể bắt đầu hội thoại nhưng thường đi thẳng vào chủ đề và ít có thói quen giao tiếp xã hội trước đó, việc duy trì một hội thoại quá 5 phút xoay quanh một chủ đề cũng không dễ với đại đa số sinh viên và nhiều sinh viên thường kết thúc hội thoại đột ngột thay vì sử dụng các chiến lược ngôn ngữ phù hợp để kết thúc lịch sự. GV03, GV05, và GV06 nhất trí với đa số sinh viên việc chủ động bắt đầu hội thoại dễ hơn việc can thiệp vào cuộc thảo luận, đặc biệt với các sinh viên có năng lực ngôn ngữ chưa tốt. GV04 bổ sung với nhận xét liên quan nhiều sinh viên có năng lực ngôn ngữ tốt cũng chưa kiểm soát tốt lượt nói với biểu hiện trái ngược là nói liên tục mà không chủ động nhường lời hoặc mời thành viên khác tham gia vào cuộc thảo luận, điều này dễ dẫn tới hiện tượng mất cân bằng giữa hai vai trong hội thoại tình huống hoặc gây khó chịu cũng như tâm lý phụ thuộc cho các thành viên còn lại trong cuộc thảo luận nhóm. Việc dùng các cụm từ có sẵn để có thêm thời gian suy nghĩ thường chỉ được một số ít sinh viên sử dụng - các sinh viên này vừa có năng lực ngôn ngữ tốt và tính linh hoạt cao.

Giải thích từ phía sinh viên tại sao lại không đánh giá cao về việc kiểm soát lượt nói của mình thường liên quan tới việc không tự tin về từ vựng, ngữ pháp và phát âm. SV10 chia sẻ khi tham gia vào các hội thoại hoặc các cuộc thảo luận em thường mất nhiều thời gian tập trung vào chuẩn bị ý định nói chứ không để ý nhiều đến điều mà các thành viên khác đang chia sẻ, chính vì thế em cũng không có thói quen can thiệp vào mà thường chờ đến khi một thành viên dừng lời và sẽ bắt đầu khi được chỉ định hoặc đến lượt mình nói theo quy tắc luân phiên quy định trong nhóm. SV 05 trao đổi về việc em và nhiều bạn khác cần sự hỗ trợ của giảng viên để có thể xen vào một cuộc nói chuyện hay thảo luận nhóm. Các sinh viên nhất trí việc kiểm soát lượt nói cần được rèn luyện lâu dài giống như một thói quen và các em rất cần giảng viên thường xuyên chia sẻ về các cấu trúc ngôn ngữ có thể sử dụng cũng như nhắc sinh viên thực hiện việc này trong quá trình triển khai các hoạt động trên lớp.

4.3. Phát triển chủ đề (thematic development)



Biểu đồ 4. Năng lực phát triển chủ đề trong giao tiếp bằng tiếng Anh của sinh viên
[Nguồn: các tác giả bài viết]

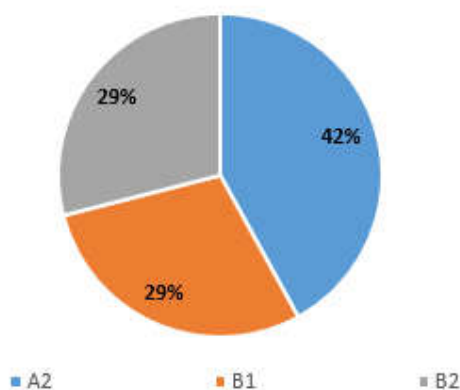
Biểu đồ 4 thể hiện kết quả tự đánh giá của sinh viên về năng lực phát triển chủ đề trong giao tiếp bằng tiếng Anh của bản thân. Trong khi tỉ lệ B1 tiếp tục duy trì với 31% (chỉ giảm 1% so với tính linh hoạt và việc kiểm soát lượt nói) thì tỉ lệ A2 lên mức cao nhất với 43%, chiếm gần một nửa số sinh viên tham gia khảo sát và tỉ lệ B2 giảm xuống còn khoảng ¼ tổng số sinh viên (26%). Tỉ lệ A2 cao nhất và B2 thấp nhất chứng tỏ theo sinh viên tự đánh giá thì đây chính là điểm yếu của các em liên quan năng lực diễn ngôn bằng tiếng Anh. Theo CEFR, với trình độ A2 sinh viên "có thể kể chuyện hoặc miêu tả điều gì đó với vài ý đơn giản", lên B1 sinh viên "có thể tường thuật hoặc mô tả trôi chảy, dễ hiểu thông qua chuỗi các ý liên quan", còn sinh viên ở trình độ B2 "có thể tường thuật hoặc mô tả rõ ràng, mở rộng và củng cố các luận điểm chính bằng các lập luận và ví dụ tương ứng".

Các giảng viên trong khi khẳng định tầm quan trọng của năng lực phát triển chủ đề, đặc biệt với sinh viên lữ hành, cũng thừa nhận một bộ phận lớn sinh viên còn yếu về năng lực này. Tuy nhiên, các giảng viên cho rằng đại bộ phận sinh viên ở quãng B1 thay vì A2 như kết quả tự đánh giá; điều này có thể hiểu là sinh viên thiếu sự tự tin về năng lực phát triển chủ đề của bản thân. GV04 chỉ ra thực trạng một bộ phận sinh viên có thói quen tìm kiếm thông tin trên mạng Internet và nhắc lại y nguyên (copy-paste) mà không hề sắp xếp lại các ý cho logic. GV04 đồng quan điểm với GV04 về mặt trái của việc lạm dụng ứng dụng công nghệ thông tin khiến cho sinh viên lười suy nghĩ, dẫn đến tư duy yếu kém. GV06 phản nản nhiều sinh viên không thể mở rộng mặc dù được gợi ý, có thể do các em thiếu vốn từ và cấu trúc câu. GV01 chia sẻ kể cả các sinh viên có năng lực ngôn ngữ tốt, nói năng linh hoạt, lưu loát cũng thường có vấn đề về phát triển chủ đề. GV02 bổ sung, trong khi các sinh viên giỏi có hiện tượng nói dài mà không thoát ý thì các sinh viên yếu thường chỉ nêu được ý chính mà không có các ý khai triển, bổ sung để làm cho quan điểm đưa ra được củng cố đầy đủ. GV05 quan sát

thấy rõ sự phân hóa về năng lực này khi lên các khóa học từ EFT3 với yêu cầu cao hơn về tư duy logic và phân biện.

Các sinh viên tham gia phỏng vấn thừa nhận việc lệ thuộc vào công nghệ, do không dành đủ thời gian cho việc tư duy các ý tưởng và trên thực tế phần lớn nội dung mà các em cần đã có sẵn trên google nên các em thường tìm kiếm thông tin liên quan và giữ nguyên trong các hội thoại hoặc cuộc thảo luận. SV08 chia sẻ nhiều lúc do vội em có nhắc lại ý nguyên thông tin tìm kiếm được mà chưa thực sự hiểu nội dung của thông tin đó hoặc trong nội dung tìm kiếm có một số từ em không biết nghĩa nhưng em mặc nhiên coi đó là điều đúng nên cũng không tra cứu thêm; chính vì vậy khi bị hỏi thêm về các thông tin mình chia sẻ em sẽ thấy rất khó khăn để có thể giải thích thêm. Các sinh viên cũng đưa ra lí do liên quan từ vựng cho các hạn chế về phát triển chủ đề của mình. SV03 cho rằng nếu phải nói về một chủ đề quen thuộc em có thể kiểm soát tốt nhưng khi phải đề cập đến các chủ đề mới, em thường bị bế tắc, không có từ và thông tin để triển khai dài và sâu hơn. SV01 và SV02 nêu rằng năng lực phát triển chủ đề của các em khá hơn khi thường xuyên nghiêm túc luyện tập các hoạt động mà giảng viên cũng triển khai khá thường xuyên trên lớp là động não (brainstorming), sơ đồ tư duy (mind-mapping) và ghi chú (note-making). SV02 nêu thêm khi tiến hành dựn ý, em có thể nhìn thấy các ý không liên quan để bỏ đi; việc dựn ý theo kiểu ý chính và ý phụ sẽ cho em biết luận điểm nào của mình đang bị thiếu ý, nếu không tự nghĩ ra được em có thể đi tham khảo thêm từ các nguồn sẵn có để bổ sung vào sơ đồ của mình. Tuy nhiên, SV02 cũng nêu thực tế là chỉ một bộ phận nhỏ các bạn mà em biết thực hiện phương pháp này; đa số các bạn thường lấy các ý sẵn có cho nhanh, cũng lười ghi chép lại các ý để có thể so sánh tổng hợp các dữ liệu phù hợp.

4.4. Sự mạch lạc và tính liên kết (coherence and cohesion)



Biểu đồ 5. Sự mạch lạc và tính liên kết trong giao tiếp bằng tiếng Anh của sinh viên

[Nguồn: các tác giả bài viết]

Biểu đồ 5 minh họa kết quả tự đánh giá của sinh viên về sự mạch lạc và tính liên kết trong giao tiếp bằng tiếng Anh của mình. Do cả năng lực phát triển chủ đề và sự mạch lạc đều liên quan đến tư duy nên có thể dễ hiểu tỉ lệ A2-B1-B2 ở đây khá tương đồng với năng lực phát triển chủ đề (42%-29%-29%); tỉ lệ B2 có cao hơn chỉ 3% và tỉ lệ B1 thấp hơn 2%. Theo mô tả của CEFR, sinh viên trình độ A2 "có thể liên kết các nhóm từ bằng các từ nối đơn giản như *and, but, because, hay then*" trong khi với trình độ B1, sinh viên "có thể liên kết một loạt các thành tố ngắn, đơn giản, rồi rạc thành một chuỗi các ý được liên kết nhất quán với nhau" và sinh viên B2 "có thể sử dụng đa dạng các từ nối một cách hiệu quả để liên kết các ý một cách rõ ràng, mạch lạc, mặc dù đôi khi vẫn bị vấp trong những bài nói dài".

Trong các cuộc phỏng vấn, tương tự như với năng lực phát triển chủ đề, các giảng viên nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giao tiếp mạch lạc với sinh viên lữ hành do đặc thù các em cần phải tiến hành các bài thuyết minh dài giới thiệu về điểm đến với du khách. GV04 nhận thấy các lỗi phổ biến

của sinh viên khi sử dụng các từ nối là liên quan đến cấu trúc, ví dụ sinh viên hay dùng lặp kiểu *Because S1+V1, so S2+V2*. GV05 cho rằng trừ một số sinh viên có năng lực ngôn ngữ rất tốt có thể sử dụng đa dạng các từ nối thì đại đa số sinh viên chỉ có thói quen sử dụng khoảng 5 từ cơ bản bao gồm *and, but, so, however, và because*. GV07 nhận thấy sinh viên cần thực hành nhiều hơn, sử dụng thường xuyên hơn các từ, các cụm từ, các chiến lược kết nối được học vào các tình huống giao tiếp khác nhau để có thể kiểm soát tốt các từ, cụm từ nối đó. Trên thực tế trong sách giáo trình cũng có các bài tập thực hành liên quan; thường sinh viên có thể hoàn thành tốt các bài tập này nhưng khi giao tiếp dưới dạng nói thì lại gặp phải các lỗi thường gặp.

Phần lớn các sinh viên thừa nhận mình không tốt về việc sử dụng các từ nối. SV03 tự nhận thấy do hạn chế về việc sử dụng các từ nối nên các bài nói của em thường bị xem là rời rạc, em có cố gắng sử dụng thêm các cấu trúc đa dạng hơn để kết nối các ý nhưng khi giao tiếp thực tế em lại quên mất do còn bận chú ý vào việc chuẩn bị các nội dung để giao tiếp. SV06 cũng cho biết việc sử dụng các từ nối trong quá trình viết dễ hơn trong quá trình nói. SV04 và SV08 xem các từ nối là các yếu tố thêm vào trong giao tiếp nên các em thường không quá lưu tâm đến việc này. Trái ngược với quan điểm của 2 sinh viên trên, SV09 chia sẻ em đã từng luyện thi IELTS và biết được tầm quan trọng của các từ nối, dĩ nhiên là dưới dạng viết, trong việc tăng sự liên kết và mạch lạc giữa các ý. Vì vậy, trong quá trình giao tiếp em có chú tâm vào việc sử dụng các chiến lược kết nối từ đơn giản đến phức tạp; trong giai đoạn đầu điều này ảnh hưởng đến tốc độ nói của em nhưng sau khi thực hành nhiều em có thể sử dụng tương đối chính xác các từ nối khi cần liên kết các ý. Quan điểm khác nhau của sinh viên cho thấy việc giảng viên không chỉ dạy sinh viên cách sử dụng từ nối, tạo thêm các hoạt động thực hành để các em có thể dùng các từ nối đa dạng, phù hợp trong giao tiếp mà còn cần đưa ra các ví dụ để các em có thể so sánh đối chiếu giữa việc có và không có các từ nối trong các giao tiếp cả dạng nói và dạng viết để sinh viên thấy được ý nghĩa của việc sử dụng tốt các từ nối giúp tăng tính liên kết và mạch lạc của diễn ngôn.

5. Kết luận

Thông qua khảo sát 157 sinh viên vừa mới hoàn thành chương trình đào tạo tiếng Anh tại Khoa Du lịch, Trường Đại học Mở Hà Nội, kết hợp với phỏng vấn 06 giảng viên và 10 sinh viên tham gia khảo sát, nhóm nghiên cứu đã rút ra đánh giá sơ bộ về năng lực diễn ngôn bằng tiếng Anh, một trong yếu tố quan trọng cấu thành năng lực giao tiếp tiếng Anh dưới dạng nói của sinh viên. Kết quả thu được cho thấy xét về năng lực diễn ngôn, chỉ có khoảng hơn ¼ sinh viên tham gia khảo sát đánh giá mình đạt trình độ B2, 1/3 sinh viên đánh giá mình ở trình độ B1, và tỉ lệ sinh viên đánh giá mình mới đạt trình độ A2 chiếm tỉ lệ cao nhất. Kết quả khảo sát từng thành tố của năng lực diễn ngôn của sinh viên cũng đồng nhất với kết quả đánh giá chung dù có những khác biệt nhất định về tỉ lệ giữa các trình độ. Nhìn chung, các sinh viên có năng lực kiểm soát lượt nói và tính linh hoạt trong giao tiếp tốt hơn năng lực phát triển chủ đề và sự liên kết, mạch lạc trong giao tiếp. Do các yếu tố này gắn kết, hỗ trợ giúp nâng cao năng lực diễn ngôn tổng thể, giúp tăng cường năng lực giao tiếp dưới dạng nói của sinh viên nên khoa cần sớm có các đối sách phù hợp để giúp sinh viên đạt được chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và có sự chuẩn bị tốt nhất về năng lực ngôn ngữ để có thể phát triển sự nghiệp sau khi ra trường. Các kết quả thu được từ các cuộc phỏng vấn giảng viên và sinh viên chỉ ra một số yếu tố căn bản liên quan đến năng lực diễn ngôn của sinh viên bao gồm từ vựng, ngữ pháp, phát âm, tư duy, các hoạt động thực hành trong và ngoài nhà trường và sự tin tin trong giao tiếp. Nhóm nghiên cứu đề xuất việc tiến hành các nghiên cứu trên phạm vi lớn hơn về cả số lượng và đối tượng để có thể rút ra kết luận chính xác hơn về thực trạng năng lực diễn ngôn bằng tiếng Anh của sinh viên, từ đó có thể đưa ra các chiến lược phù hợp giúp phát triển năng lực diễn ngôn nói riêng, năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh nói chung của sinh viên.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bộ chính trị (2017), *Nghị quyết số 08-NQ/TW của Bộ chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn*. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-quyet-so-08-NQ-TW-phat-trien-du-lich-tro-thanh-nganh-kinh-te-mui-nhon-2017-338542.aspx>

2. Hoàng Thị Thanh (2023), *Giải pháp nâng cao năng lực giao tiếp bằng tiếng Anh cho sinh viên Khoa Du lịch, Trường Đại học Mở Hà Nội*. Đề tài NC KH&CN cấp trường mã số MHN 2023-02.24.

Tiếng Anh

3. Council of Europe. (2001), *Common European framework of reference for languages: Learning, teaching, assessment*. Cambridge University Press.
<https://www.coe.int/en/web/common-european-framework-reference-languages>
4. Kjell, H. N. (2006), *The foundation course in English: Some aspects of the development of discourse competence in Syllabi and textbooks in the period 1976-2003*. University of Oslo Press.
5. Laşcu, T. (2023), Development of the discourse competence through literary texts. *Hungarian Educational Research Journal*, 13(3), 358–365.
<https://doi.org/10.1556/063.2022.00137>.
6. Lee, I. (2012), Teaching coherence to ESL students: A classroom inquiry. *Journal of Second Language Writing*, 11(2), 135–159.
7. Mehdi, G. (2008), Lexical relations and the use of communication strategies: A competence analysis study. *Kufa Journal of Arts*, 3, 88-122.
10.36317/kaj/2010/v1.i3.6515.
8. Oh, E. (2016), Comparative studies on the roles of linguistic knowledge and sentence processing speed in L2 listening and reading comprehension in an EFL tertiary setting. *Reading Psychology*, 37(2), 257-285.
9. Pan, H. (2021), On enhancing students' discourse competence in reading. *Journal of Higher Education Research*, 2(1).
10. Savignon, S. J. (2002), *Communicative language teaching: linguistic theory and classroom practice*. Yale University Press. <https://doi.org/10.12987/9780300129076-002>.

Discourse competence in English of the students at Faculty of Tourism, Hanoi Open University

Abstract: Good communication competence in foreign languages, especially English, is extremely important for people working in the tourism field in the context of globalization. Therefore, at Faculty of Tourism, Hanoi Open University, our English training program aims to improve students' communication skills, helping them meet the requirements of job positions in an international working environment. One of the directions to help improve students' communication capacity is to help them improve the elements that constitute this competence. Recognizing that discourse competence is one of the fundamental elements that make up a learner's communication competence, the research team planned to find out whether our students' English discourse competence upon the completion of the English program reaches its learning outcome or not. With the concept that the learner is the subject of the learning activity, a pilot survey was conducted to get the self-assessment of 157 students who had just completed all English courses. The results of the study show that the majority of students self-assess that they have not met the expected learning outcomes. The data obtained from interviews with 6 lecturers and 10 students helped the research team gain insight into the results obtained from the questionnaire.

Keywords: communicative competence; self-assessment; discourse competence in English; pilot survey; interviews.